

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	43,50		250,00	20.000	870.000		5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	2,90		0,00	57.000	165.300		0
3	Hạt nêm	kg	1,00		0,00	52.000	52.000		0
4	Nước mắm cá	kg	1,00		0,00	68.000	68.000		0
5	Bột canh	kg	1,00		0,00	19.000	19.000		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Bún khô HH	kg	2,80		1,00	30.000	84.000		30.000
8	Miến phở	kg	7,40		7,00	30.000	222.000		210.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	6,90		0,00	260.000	1.794.000		0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,40		0,00	260.000	104.000		0
11	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
12	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
13	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
14	Rau cải ngồng	kg		17,60		16.000		281.600	
15	Con ghe biển	kg		3,30		52.000		171.600	
16	Cà chua	kg		3,80		19.000		72.200	
17	Giá đỗ	kg		0,70		15.000		10.500	
18	Trứng chim cút	kg		17,70		62.000		1.097.400	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg		21,60		100.000		2.160.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg		11,40		140.000		1.596.000	
21	Mỡ lợn sống	kg		2,30		70.000		161.000	
22	Quả thanh long	kg		44,00		27.500		1.210.000	
	Tổng cộng						3.397.500	6.813.300	5.240.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 552 (- NT bé 31 - NT lớn: 114 MG: 407
 Số dư đầu ngày -350 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 10.211.650 đ
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 10.210.800 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.498 đ
 Số dư cuối ngày: 850 đ
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 12.053.300 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 02 năm 2026



PHÒNG TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Huê

Chinh

Mơ

Tuyết

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huê

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường							
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.							
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.							
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.								
BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM									
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			Đơn giá	Thành tiền		
			TỔNG	NT	MG		LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho	
1	Gạo bắc thơm	kg	13,50	3,00	10,50	80,0	20.000	270.000	1.600.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,90	0,30	0,60	0,0	57.000	51.300	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	1,00	1,00	0,00	0,5	30.000	30.000	15.000
8	Miến phở	kg	2,20	0,00	2,20	2,0	30.000	66.000	60.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	2,20	0,60	1,60	0,0	260.000	572.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
12	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
13	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
14	Rau cải ngồng	kg	5,50	1,50	4,00		16.000	88.000	
15	Con ghe biển	kg	1,00	0,30	0,70		52.000	52.000	
16	Cà chua	kg	1,10	0,00	1,10		19.000	20.900	
17	Giá đỗ	kg	0,30	0,30	0,00		15.000	4.500	
18	Trứng chim cút	kg	5,50	1,70	3,80		62.000	341.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,70	1,70	5,00		100.000	670.000	

STT	Tên thực phẩm		Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG		LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,70	1,40	2,30	140.000	518.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,40	0,40	70.000	56.000	
22	Quả thanh long	kg	13,90	4,20	9,70	27.500	382.250	
	Tổng cộng						3.219.650	1.675.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 174 (- NT bé: 9 . NT lớn: 43 - MG: 122)
 Số dư đầu ngày -100 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.218.900 đ
 Số tiền đã chi: 3.219.650 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.504 đ
 Số dư cuối ngày: -750 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Thị Hương

Nhường

Nhi

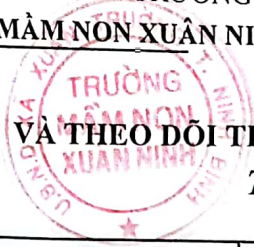
Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhung

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghẹ; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	5,90	1,10	4,80	40,0	20.000	118.000	800.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,10	0,30	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	0,0	30.000	9.000	0
8	Miến phở	kg	1,00	0,00	1,00	1,0	30.000	30.000	30.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,90	0,20	0,70	0,0	260.000	234.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School	kg	0,05	0,05	0,00	0,0	260.000	13.000	0
11	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
12	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
13	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
14	Rau cải ngồng	kg	2,50	0,50	2,00		16.000	40.000	
15	Con ghẹ biển	kg	0,40	0,10	0,30		52.000	20.800	
16	Cà chua	kg	0,50	0,00	0,50		19.000	9.500	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	2,70	0,60	2,10		62.000	167.400	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	2,90	0,60	2,30		100.000	290.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	1,40	0,50	0,90		140.000	196.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,30	0,10	0,20		70.000	21.000	
22	Quả thanh long	kg	5,90	1,40	4,50		27.500	162.250	
	Tổng cộng							1.369.150	830.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 74 (- NT bé: 3 - NT lớn: 15 - MG: 56)
 Số dư đầu ngày: 300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 1.369.300 đ
 Số tiền đã chi: 1.369.150 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.502 đ
 Số dư cuối ngày: 150 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miến thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	12,30	2,10	10,20	250,0	20.000	246.000	5.000.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,10	0,15	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,80	0,80	0,00	1,0	30.000	24.000	30.000
8	Miến phở	kg	2,20	0,00	2,20	7,0	30.000	66.000	210.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,90	0,30	1,60	0,0	260.000	494.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
14	Rau cải ngồng	kg	4,90	1,10	3,80		16.000	78.400	
15	Con ghe biển	kg	1,00	0,20	0,80		52.000	52.000	
16	Cà chua	kg	1,20	0,00	1,20		19.000	22.800	
17	Giá đỗ	kg	0,10	0,10	0,00		15.000	1.500	
18	Trứng chim cút	kg	4,50	1,10	3,40		62.000	279.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	6,20	1,20	5,00		100.000	620.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	3,50	1,00	2,50		140.000	490.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,50	0,30	0,20		70.000	35.000	
22	Quả thanh long	kg	12,20	2,90	9,30		27.500	335.500	
	Tổng cộng							2.868.600	5.240.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 155 (- NT bé: 8 . NT lớn: 28 - MG: 119)
Số dư đầu ngày 750 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 2.868.250 đ
Số tiền đã chi: 2.868.600 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.507 đ
Số dư cuối ngày: -350 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết

Huê

Trinh

Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ TIỀN ĐÓI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 11 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.	Cơm bắc thơm; Trứng cút rim thịt lợn nạc vai, hành mùi; Canh rau cải ngồng nấu cua ghe; Tráng miệng: Thanh long.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Miễn thịt vịt cà chua, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt vịt giá đỗ, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	11,80	2,30	9,50	70,0	20.000	236.000	1.400.000
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,80	0,20	0,60	0,0	57.000	45.600	0
3	Hạt nêm	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	52.000	13.000	0
4	Nước mắm cá	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	68.000	17.000	0
5	Bột canh	kg	0,25	0,05	0,20	0,0	19.000	4.750	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	0,0	30.000	21.000	0
8	Miến phở	kg	2,00	0,00	2,00	2,0	30.000	60.000	60.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,90	0,40	1,50	0,0	260.000	494.000	0
10	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
11	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
12	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
13	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
14	Rau cải ngồng	kg	4,70	1,10	3,60		16.000	75.200	
15	Con ghe biển	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
16	Cà chua	kg	1,00	0,00	1,00		19.000	19.000	
17	Giá đỗ	kg	0,20	0,20	0,00		15.000	3.000	
18	Trứng chim cút	kg	5,00	1,30	3,70		62.000	310.000	
19	Thịt vịt bỏ đầu chân	kg	5,80	1,30	4,50		100.000	580.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt lợn, nạc vai	kg	2,80	0,90	1,90		140.000	392.000	
21	Mỡ lợn sống	kg	0,70	0,30	0,40		70.000	49.000	
22	Quả thanh long	kg	12,00	3,10	8,90		27.500	330.000	
	Tổng cộng							2.753.400	1.460.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 149 · NT bé: 11 · NT lớn: 28 - MG: 110)
 Số dư đầu ngày -1.300 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 2.755.200 đ
 Số tiền đã chi: 2.753.400 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.479 đ
 Số dư cuối ngày: 1.800 đ

Xuân Trường, ngày 11 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiên

Mơ

Hoa

Tuyết

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết